

Số: ~~1307A~~ /QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở lớp đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp hệ chính quy khóa 2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP.HCM

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-LTT ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ số lượng học sinh sinh viên nhập học năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay Quyết định mở lớp đào tạo trình độ: Cao đẳng, Trung cấp hệ chính quy khóa 2018 gồm: 103 lớp (có danh sách kèm theo), trong đó:

- + Bậc Cao đẳng chính quy (mã khóa: 18C1): 66 lớp;
- + Bậc Trung cấp chưa tốt nghiệp THPT (mã khóa: 18T2): 01 lớp;
- + Bậc Trung cấp tốt nghiệp THPT (mã khóa: 18T4): 36 lớp.

Điều 2. Căn cứ các lớp được mở theo Quyết định này, phòng Tuyển sinh - Đào tạo và các đơn vị có liên quan thực hiện tổ chức đào tạo theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

DANH SÁCH LỚP ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP HỆ CHÍNH QUY KHÓA 2018

STT	Tên lớp	Khoa	Ngành	Loại đào tạo
I/ Bậc Cao đẳng hệ chính quy (18C1)				
1	18C1-BCN1	Khoa Công nghệ Cơ khí	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	Chính quy 2 năm
2	18C1-CKL1		Cắt gọt kim loại	Chính quy 2 năm
3	18C1-CTM1		Công nghệ chế tạo máy	Chính quy 2 năm
4	18C1-CTM2		Công nghệ chế tạo máy	Chính quy 2 năm
5	18C1-CCK1		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
6	18C1-CCK2		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
7	18C1-CCK3		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
8	18C1-CCK4		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
9	18C1-CCK5		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
10	18C1-CCK6		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
11	18C1-CCK7		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
12	18C1-CCK8		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
13	18C1-CCK9		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 2 năm
14	18C1-CĐT1	Khoa Công nghệ Điện - Điện tử	Cơ điện tử	Chính quy 2 năm
15	18C1-CĐT2		Cơ điện tử	Chính quy 2 năm
16	18C1-ĐĐT1		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Chính quy 2 năm
17	18C1-ĐĐT2		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Chính quy 2 năm
18	18C1-ĐĐT3		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Chính quy 2 năm
19	18C1-TĐH1		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chính quy 2 năm
20	18C1-TĐH2		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chính quy 2 năm
21	18C1-ĐCN1		Điện công nghiệp	Chính quy 2 năm
22	18C1-ĐCN2		Điện công nghiệp	Chính quy 2 năm
23	18C1-ĐCN3		Điện công nghiệp	Chính quy 2 năm
24	18C1-ĐCN4		Điện công nghiệp	Chính quy 2 năm



STT	Tên lớp	Khoa	Ngành	Loại đào tạo
25	18C1-CNÔ1	Khoa Công nghệ Động lực	Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
26	18C1-CNÔ2		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
27	18C1-CNÔ3		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
28	18C1-CNÔ4		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
29	18C1-CNÔ5		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
30	18C1-CNÔ6		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
31	18C1-CNÔ7		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
32	18C1-CNÔ8		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
33	18C1-CNÔ9		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
34	18C1-CNÔ10		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
35	18C1-CNÔ11		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
36	18C1-CNÔ12		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
37	18C1-CNÔ13		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
38	18C1-CNÔ14		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
39	18C1-CNÔ15		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
40	18C1-CNÔ16		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
41	18C1-CNÔ17		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
42	18C1-CNÔ18		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
43	18C1-CNÔ19		Công nghệ ô tô	Chính quy 2 năm
44	18C1-CNM1	Khoa Công nghệ May - Thời trang	Công nghệ may	Chính quy 2 năm
45	18C1-CNM2		Công nghệ may	Chính quy 2 năm
46	18C1-CNL1	Khoa Công Nghệ Nhiệt – Lạnh	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Chính quy 2 năm
47	18C1-KML1		Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Chính quy 2 năm
48	18C1-KML2		Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Chính quy 2 năm
49	18C1-VSL1		Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Chính quy 2 năm
50	18C1-VSL2		Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Chính quy 2 năm
51	18C1-VSL3		Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Chính quy 2 năm
52	18C1-CMT1	Khoa Công nghệ Thông tin	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Chính quy 2 năm
53	18C1-CMT2		Công nghệ kỹ thuật máy tính	Chính quy 2 năm
54	18C1-LTM1		Lập trình máy tính	Chính quy 2 năm
55	18C1-LTM2		Lập trình máy tính	Chính quy 2 năm
56	18C1-QTM1		Quản trị mạng máy tính	Chính quy 2 năm
57	18C1-TKĐ1		Thiết kế đồ họa	Chính quy 2 năm

STT	Tên lớp	Khoa	Ngành	Loại đào tạo
58	18C1-TMĐ1	Khoa Công nghệ Thông tin	Thương mại điện tử	Chính quy 2 năm
59	18C1-THU1		Tin học ứng dụng	Chính quy 2 năm
60	18C1-NNA1	Khoa Khoa học cơ bản	Tiếng Anh	Chính quy 2 năm
61	18C1-NNA2		Tiếng Anh	Chính quy 2 năm
62	18C1-KTD1	Khoa Kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	Chính quy 2 năm
63	18C1-KTD2		Kế toán doanh nghiệp	Chính quy 2 năm
64	18C1-QTD1		Quản trị doanh nghiệp	Chính quy 2 năm
65	18C1-QTD2		Quản trị doanh nghiệp	Chính quy 2 năm
66	18C1-KXD1	Khoa Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật Xây dựng	Chính quy 2 năm
II/ Bachelor cấp chưa tốt nghiệp THPT (18T2)				
67	18T2-CNÔ1	Khoa Công nghệ Động lực	Công nghệ ô tô	Chính quy 1N3
III/ Bachelor cấp tốt nghiệp THCS (18T4)				
68	18T4-CKC1	Khoa Công nghệ Cơ khí	Cơ khí chế tạo	Chính quy 3 năm
69	18T4-CCK1		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 3 năm
70	18T4-CCK2		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Chính quy 3 năm
71	18T4-CĐT1	Khoa Công nghệ Điện - Điện tử	Cơ điện tử	Chính quy 3 năm
72	18T4-ĐĐT1		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Chính quy 3 năm
73	18T4-ĐCN1		Điện công nghiệp	Chính quy 3 năm
74	18T4-ĐCN2		Điện công nghiệp	Chính quy 3 năm
75	18T4-CNÔ1	Khoa Công nghệ Động lực	Công nghệ ô tô	Chính quy 3 năm
76	18T4-CNÔ2		Công nghệ ô tô	Chính quy 3 năm
77	18T4-CNÔ3		Công nghệ ô tô	Chính quy 3 năm
78	18T4-CNÔ4		Công nghệ ô tô	Chính quy 3 năm
79	18T4-CNÔ5		Công nghệ ô tô	Chính quy 3 năm
80	18T4-CNÔ6		Công nghệ ô tô	Chính quy 3 năm
81	18T4-CNM1	Khoa Công nghệ May - Thời trang	Công nghệ may và thời trang	Chính quy 3 năm
82	18T4-KML1	Khoa Công Nghệ Nhiệt – Lạnh	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Chính quy 3 năm
83	18T4-VSL1		Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Chính quy 3 năm
84	18T4-VSL2		Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Chính quy 3 năm
85	18T4-ANM1	Khoa Công nghệ Thông tin	An ninh mạng	Chính quy 3 năm
86	18T4-CMT1		Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	Chính quy 3 năm
87	18T4-CMT2		Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	Chính quy 3 năm
88	18T4-LTM1		Lập trình máy tính	Chính quy 3 năm



STT	Tên lớp	Khoa	Ngành	Loại đào tạo
89	18T4-LTM2	Khoa Công nghệ Thông tin	Lập trình máy tính	Chính quy 3 năm
90	18T4-QTM1		Quản trị mạng máy tính	Chính quy 3 năm
91	18T4-TKĐ1		Thiết kế đồ họa	Chính quy 3 năm
92	18T4-TKĐ2		Thiết kế đồ họa	Chính quy 3 năm
93	18T4-TKW1		Thiết kế trang Web	Chính quy 3 năm
94	18T4-THU1		Tin học ứng dụng	Chính quy 3 năm
95	18T4-THU2		Tin học ứng dụng	Chính quy 3 năm
96	18T4-NNA1	Khoa Khoa học cơ bản	Tiếng Anh	Chính quy 3 năm
97	18T4-NNA2		Tiếng Anh	Chính quy 3 năm
98	18T4-NNA3		Tiếng Anh	Chính quy 3 năm
99	18T4-KTD1	Khoa Kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	Chính quy 3 năm
100	18T4-QTD1		Quản trị doanh nghiệp	Chính quy 3 năm
101	18T4-QTD2		Quản trị doanh nghiệp	Chính quy 3 năm
102	18T4-TCD1		Tài chính doanh nghiệp	Chính quy 3 năm
103	18T4-KXD1	Khoa Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật Xây dựng	Chính quy 3 năm

Tổng cộng danh sách có: 103 lớp

